CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lạng Sơn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017, số 25/BC-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 66/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, số 6858/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 12 năm 2017 và số 746/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấptỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
I	**Tổng diện tích đất tự nhiên**	**832.076**	**100**			**831.009**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**666.142**	**80,06**	**725.704**	**-**	**725.704**	**87,33**
	Trong đó:						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấptỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	42.005	6,31	40.680	-	40.680	5,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.059	47,75	22.000	-	22.000	54,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	33.804	5,07		36.758	36.758	5,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.968	4,65		50.522	50.522	6,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	112.517	16,89	122.661	-	122.661	16,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.293	1,24	20.387	-	20.387	2,81
1.6	Đất rừng sản xuất	437.271	65,64	452.861	-	452.861	62,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.185	0,18	1.500	-	1.500	0,21
2	**Đất phi nông nghiệp**	**43.721**	**5,25**	**59.437**	**-**	**59.437**	**7,15**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	11.474	26,24	13.636	-	13.636	22,94
2.2	Đất an ninh	31	0,07	126	-	126	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp			762	-	762	1,28
2.4	Đất khu chế xuất				126	126	0,21
2.5	Đất cụm công nghiệp	150	0,34		548	548	0,92
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	85	0,19		375	375	0,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	492	1,13		748	748	1,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	458	1,05		219	219	0,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng	11.457	26,21	18.150	571	18.721	31,50
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	14	0,12	395	-364	31	0,17
	Đất cơ sở y tế	57	0,50	131	-	131	0,70
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	421	3,67	659	-	659	3,52
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	127	1,11	485	-	485	2,59
2.10	Đất có di tích, danh thắng	819	1,87	863	-	863	1,45
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	174	0,40	840	-	840	1,41
2.12	Đất ở tại nông thôn	5.806	13,28		7.584	7.584	12,76
2.13	Đất ở tại đô thị	913	2,09	1.310	64	1.374	2,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	77	0,18		182	182	0,31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấptỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	198	0,45		128	128	0,22
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	4	0,01		8	8	0,01
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	566	1,29		926	926	1,56
3	**Đất chưa sử dụng**	**122.213**	**14,69**	**45.866**	**2**	**45.868**	**5,52**
4	**Đất khu kinh tế**	**19.683**	**2,37**	**47.354**		**47.354**	**5,70**
5	**Đất đô thị**	**8.345**	**1,00**	**15.991**		**15.991**	**1,92**
II	**Các khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				80.826	80.826	
2	Khu lâm nghiệp				562.479	562.479	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				28.957	28.957	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.534	1.534	
5	Khu đô thị				235	235	
6	Khu thương mại - dịch vụ				1.475	1.475	
7	Khu dân cư nông thôn				25.635	25.635	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**13.977**	**3.403**	**10.574**	**2.333**	**1.266**	**3.139**	**938**	**2.898**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.265	375	890	237	80	281	80	212
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	478	144	334	50	38	52	24	170

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.636	655	1.981	512	208	624	177	460
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.174	298	1.876	371	183	670	194	458
1.4	Đất rừng phòng hộ	291	109	182	19	120	5	38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	134	122	12	11			1	
1.6	Đất rừng sản xuất	7.399	1.840	5.559	1.168	666	1.518	448	1.759
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	67	4	63	10	8	36	1	8
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**17.670**	**1.057**	**16.613**	**515**	**362**	**5.070**	**4.418**	**6.248**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	51	37	14		14			
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	11	1	10			9	1	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	17	16	1		1			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	269	267	2		2			
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17.322	736	16.586	515	345	5.061	4.417	6.248
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**16**	**16**	**0**					

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**57.916**	**10.000**	**47.916**		**286**	**11.253**	**15.014**	**21.363**
	Trong đó:								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.571		8.571		286	3.789	2.396	2.100
1.3	Đất rừng phòng hộ	9.886	5.000	4.886			1.886		3.000
1.4	Đất rừng đặc dụng	100		100			100		
1.5	Đất rừng sản xuất	39.343	5.000	34.343			5.478	12.602	16.263
2	**Đất phi nông nghiệp**	**921**	**59**	**862**	**255**	**95**	**164**	**132**	**216**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	180	6	174	172		1	1	
2.2	Đất khu chế xuất	29		29				29	
2.3	Đất cụm công nghiệp	76		76		50		26	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8	1	7			7	0	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	124		124	1		2	21	100
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9		9	9				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.	165	3	162	38	22	50	31	21
2.8	Đất danh lam, thắng cảnh	5		5			5		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	66	26	40	17		7	7	9
2.10	Đất ở tại nông thôn	26	6	20	8		11	1	
2.11	Đất ở tại đô thị	18		18	4		14		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5		5		2	2	1	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	83	13	70		5	58	2	5

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xác lập ngày 08 tháng 5 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015	Phân theo từng năm				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**831.009**	**831.009**	**831.009**	**831.009**	**831.009**	**831.009**
1	**Đất nông nghiệp**	**688.362**	**686.029**	**685.049**	**693.164**	**707.240**	**725.704**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	44.173	43.936	42.921	40.754	40.631	40.680
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	21.207	21.156	21.172	21.117	21.084	22.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	40.228	39.713	39.964	40.263	39.084	36.758
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.217	27.345	28.273	36.822	43.640	50.522
1.4	Đất rừng phòng hộ	117.736	117.718	117.598	104.995	98.493	122.661
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.299	8.287	8.287	20.388	20.387	20.387
1.6	Đất rừng sản xuất	448.654	446.971	445.960	447.969	462.738	452.861
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.865	1.855	1.840	1.744	1.732	1.500
2	**Đất phi nông nghiệp**	**48.001**	**50.589**	**51.950**	**55.253**	**56.322**	**59.437**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	10.928	11.586	11.964	12.612	12.799	13.636
2.2	Đất an ninh	38	87	98	110	115	126
2.3	Đất khu công nghiệp				440	440	762
2.4	Đất khu chế xuất		37	37	37	126	126
2.5	Đất cụm công nghiệp	42	112	290	436	549	548
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	109	151	217	319	331	375
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	171	240	276	329	441	748
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	178	197	197	197	205	219
2.9	Đất phát triển hạ tầng	14.705	15.995	16.508	17.384	17.763	18.721
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	14	19	19	28	28	31
	Đất cơ sở y tế	67	88	90	121	131	131
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	445	486	510	550	562	659
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	327	343	360	400	476	485

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015	Phân theo từng năm				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.10	Đất có di tích, danh thắng	631	686	694	845	850	863
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	674	728	729	772	824	840
2.12	Đất ở tại nông thôn	7.132	7.215	7.231	7.450	7.497	7.584
2.13	Đất ở tại đô thị	984	1.079	1.085	1.334	1.335	1.374
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	113	119	143	171	174	182
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	39	55	95	99	99	128
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	8	8	8	8	8	8
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	556	559	581	834	850	926
3	**Đất chưa sử dụng**	**94.647**	**94.392**	**94.010**	**82.593**	**67.447**	**45.868**
4	**Đất khu kinh tế**	**19.810**	**19.810**	**19.810**	**19.810**	**19.810**	**47.354**
5	**Đất đô thị**	**8.710**	**8.710**	**8.710**	**8.710**	**8.710**	**15.991**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia tích cực vào xây dựng khu kinh tế cửa khẩu,

khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác trên đất

dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất đai; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc